

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP THỦ ĐỨC - VNSTEEL

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019



MỤC LỤC

<u>TRANG</u>	<u>NỘI DUNG</u>
1 - 2	BẢO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
3 - 4	BẢO CÁO SOÁT XÉT BẢO CÁO TẠI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
5 - 6	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
7	BẢO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
8 - 9	BẢO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
10 - 27	THUYẾT MINH BẢO CÁO TẠI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

TRAC
D
01

BẢO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL (gọi tắt là "Công ty") đề trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Dương Minh Chính	Chủ tịch
Ông Cao Anh Kiệt	Thành viên
Ông Lê Bá Phương	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Tiên	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 05 tháng 4 năm 2019)
Ông Ngô Sỹ Hiếu	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 05 tháng 4 năm 2019)
Ông Lê Khắc Thành	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 05 tháng 4 năm 2019)
Ông Nguyễn Phùng Hiền	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 05 tháng 4 năm 2019)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Tiên	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2019)
Ông Nguyễn Phùng Hiền	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2019)
Ông Cao Anh Kiệt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Đan Quy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Công Thành	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

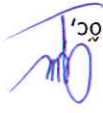
Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.



tham gia và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Xuân Tiên
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh,
Ngày 12 tháng 8 năm 2019

2500
IG T
HỆM HỮ
DIT
NAN
. TP

BÁO CÁO SOÁT XÉT BẢO CẢO TẠI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi:

Các cổ đông

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Thép Thép Đức - Vnsteel

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét bảo cảo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Thép Đức - Vnsteel (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2019, từ trang 05 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cảo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét bảo cảo tài chính giữa niên độ bao gồm thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



BÁO CÁO SOÁT XÉT BẢO CẢO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 08 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ về việc Công ty xin gia hạn tiếp tục thuê đất tại vị trí hiện tại trong thời gian từ 2 đến 3 năm tiếp theo để có đủ thời gian lắp và triển khai việc di dời nhà máy ra khỏi nội đô Thành phố Hồ Chí Minh. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty vẫn chưa nhận được công văn chấp thuận của UBND Thành phố và Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán ngày 28 tháng 02 năm 2019 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần có lưu ý vấn đề nhân mạnh liên quan đến việc di dời nhà máy.

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét ngày 27 tháng 7 năm 2018 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần có lưu ý vấn đề nhân mạnh liên quan đến việc di dời nhà máy.



Đặng Chí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 0030-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 12 tháng 8 năm 2019
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN		Mã số Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẪN HẠN				
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.709.636.196	48.381.217.520
1.	Tiền	111	5.709.636.196	43.381.217.520
2.	Các khoản tương đương tiền	112	-	5.000.000.000
II.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	125.010.883.689	141.002.887.918
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	127.139.352.398	143.315.316.546
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	492.822.831	139.761.725
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	230.022.760	399.123.947
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(2.851.314.300)	(2.851.314.300)
III.	Hàng tồn kho	140	338.969.696.443	333.080.820.048
1.	Hàng tồn kho	141	340.944.572.677	335.055.696.282
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(1.974.876.234)	(1.974.876.234)
IV.	Tài sản ngắn hạn khác	150	21.518.057.339	27.609.715.841
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	3.999.707.481	5.730.223.293
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	17.518.349.858	21.879.492.548
B. TÀI SẢN DÀI HẠN				
I.	Tài sản cố định	220	47.336.857.525	52.910.841.243
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	47.336.857.525	52.910.841.243
-	- Nguyên giá	222	321.737.934.694	320.822.060.694
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(274.401.077.169)	(267.911.219.451)
II.	Tài sản dở dang dài hạn	240	1.721.581.608	703.360.018
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	1.721.581.608	703.360.018
III.	Tài sản dài hạn khác	260	1.495.175.656	-
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	1.495.175.656	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)				
			541.761.888.456	603.688.842.588

010
RACH
DE
VI
TNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN		Mã	Thuyết	Số	Số	Số
				cuối kỳ	đầu kỳ	đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ		300		274.535.838.133	325.867.802.311	325.867.802.311
1.	Nợ ngắn hạn	310		223.487.838.133	274.819.802.311	274.819.802.311
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311		94.671.251.317	136.768.620.260	136.768.620.260
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13.606.883	388.645.646	388.645.646
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		3.888.692.286	1.689.128.084	1.689.128.084
4.	Phải trả người lao động	314		8.421.498.366	11.446.540.666	11.446.540.666
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		9.193.363.378	364.283.632	364.283.632
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319		1.520.331.175	564.656.443	564.656.443
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		96.770.563.781	119.428.769.436	119.428.769.436
8.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		3.900.000.000	-	-
9.	Quý khen thường, phúc lợi	322		5.108.530.947	4.169.158.144	4.169.158.144
II. Nợ dài hạn		330		51.048.000.000	51.048.000.000	51.048.000.000
1.	Phải trả dài hạn khác	337		51.048.000.000	51.048.000.000	51.048.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		267.226.050.323	277.821.040.277	277.821.040.277
1.	Vốn chủ sở hữu	410		267.226.050.323	277.821.040.277	277.821.040.277
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		122.253.930.000	122.253.930.000	122.253.930.000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		122.253.930.000	122.253.930.000	122.253.930.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		17.708.334.281	17.708.334.281	17.708.334.281
3.	Quý đầu tư phát triển	418		19.752.106.672	19.752.106.672	19.752.106.672
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		107.511.679.370	118.106.669.324	118.106.669.324
-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		84.109.548.721	83.770.288.297	83.770.288.297
-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		23.402.130.649	34.336.381.027	34.336.381.027
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		544.761.888.456	603.688.842.588	603.688.842.588

Nguyễn Anh Kha
 Người lập biểu

Đỗ Thị Long Châu
 Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Tiên
 Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh,
 Ngày 12 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHI TIÊU Mã số Thuyết minh Kỳ này Kỳ trước

1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	1.234.903.543.924	1.276.482.376.053
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	5.861.129.328	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	10	1.229.042.414.596	1.276.482.376.053
4.	Giá vốn hàng bán	11	19	1.173.464.688.363	1.220.511.570.335
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	20	55.577.726.233	55.970.805.718
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	947.913.767	956.070.229
7.	Chi phí tài chính	22	21	1.348.208.390	1.697.010.376
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	23	1.070.377.742	1.686.717.958
8.	Chi phí bán hàng	25	22	8.702.240.509	9.102.265.344
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	17.289.137.555	12.462.252.696
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30	30	29.186.053.546	33.665.347.531
11.	Thu nhập khác	31	23	159.753.000	1.263.642.599
12.	Chi phí khác	32	32	40.000.000	-
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	40	119.753.000	1.263.642.599
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	50	29.305.806.546	34.928.990.130
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	5.903.675.897	6.989.563.504
16.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60	70	23.402.130.649	27.939.426.626
17.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	1.685	2.057



Đỗ Thị Long Châu
 Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Tiên
 Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Kha
 Người lập biên

Tp. Hồ Chí Minh,
 Ngày 12 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	29.305.806.546	34.928.990.130
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	7.232.583.718	7.492.753.994	
03	3.900.000.000	5.929.455.000	
04	226.878.438	7.810.883	
05	(893.560.136)	(1.527.661.334)	
06	1.070.377.742	1.686.717.958	
08	40.842.086.308	48.518.066.631	
09	20.240.014.860	(86.914.484.102)	
10	(5.888.876.395)	71.248.704.944	
11	(36.464.306.996)	(12.155.264.613)	
12	235.340.156	2.457.020.826	
14	(1.001.948.196)	(1.686.717.958)	
15	(3.377.768.128)	(10.853.241.657)	
17	(2.494.265.300)	(1.719.654.136)	
20	12.090.276.309	8.894.429.935	
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.676.821.590)	(3.462.635.241)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	159.753.000	1.083.950.449
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	740.839.792	443.710.885
30	(1.776.228.798)	(1.934.973.907)	

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP THỦ ĐỨC - VNSTEEL
 Km 9 Xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
MẪU SỐ B 03a-DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	158.510.273.405	294.293.411.835
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(181.288.784.559)	(294.293.411.835)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(30.206.644.145)	(18.338.089.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(52.985.155.299)	(18.338.089.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(42.671.107.788)	(11.378.633.472)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	48.381.217.520	65.813.912.756
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(473.536)	2.172.610
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	(70)	5.709.636.196	54.437.451.894
(70=50+60+61)			



Đỗ Thị Long Châu
 Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Tiên
 Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh,
 Ngày 12 tháng 8 năm 2019

T.T.H.H. * * * * *

THUYẾT MINH BẢO CẢO TẠI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHAI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Thép Thủ Đức. Công ty chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần từ ngày 29 tháng 12 năm 2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103008922 ngày 29 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần 4 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 0305409326 ngày 03 tháng 01 năm 2019.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 391 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 404 người).

Hoạt động kinh doanh chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất sắt, thép, gang.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán. Số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TẠI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phân ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỷ kế toán

Kỷ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.



Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cũng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sâu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Nợ phải thu

Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đảo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đảo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đảo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty năm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tài thời điểm mua.

Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đảo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đảo hạn. Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đảo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đảo hạn

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tăng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

Ước tính kế toán

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
 - (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
 - (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

Ghi nhận doanh thu

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Các khoản dự phòng phải trả

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại đã xuất dùng vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản chi phí trả trước

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nhà xưởng và vật kiến trúc	07 - 25
Máy móc và thiết bị	06 - 12
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị và dụng cụ quản lý	04 - 08

Số năm

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao



Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hoãn lại trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được hỏi hay nó phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mức tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn lại sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Số thuế phải trả hiện tại dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Thuế

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Chi phí đi vay

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

12/11/2011
NGHIÊN
T.1

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	123.002.236	137.676.318
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.586.633.960	43.243.541.202
Các khoản tương đương tiền	-	5.000.000.000
	5.709.636.196	48.381.217.520

5. PHẢI THU NGẪN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chip Mong Group Co., Ltd.	22.350.880.628	-
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Vân Tải	2.851.314.300	2.851.314.300
Phải thu khách hàng các bên liên quan (Chỉ tiết tại Thuyết minh số 27)	101.937.157.470	140.464.002.246
	127.139.352.398	143.315.316.546

Giá trị ghi số của khoản nợ phải thu khách hàng dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản vay tài thời điểm cuối kỳ.

6. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Giá gốc có thể thu hồi	2.851.314.300	2.851.314.300
Giá trị VND	-	-
Giá gốc có thể thu hồi	2.851.314.300	2.851.314.300

Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn (*)

(*) Đây là phải thu khó đòi từ Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Vân Tải Lợi Mỹ 2 từ năm 2013 căn cứ theo Hợp đồng mua bán thép số 53/VKC-KHKD và các hóa đơn chứng từ có liên quan. Suốt từ thời điểm phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho đến nay, Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Vân Tải Lợi Mỹ 2 mới chỉ thanh toán được hơn 100.000.000 đồng vào cuối năm 2013, và số tiền còn lại đơn vị này phải thanh toán cho Công ty là 2.851.314.300 đồng. Trong quá trình thu hồi công nợ cho đến nay Công ty không nhận được bất kỳ dấu hiệu sẽ được thanh toán nốt khoản phải thu tồn đọng này và đơn vị khách hàng có dấu hiệu bỏ trốn. Ngày 06 tháng 6 năm 2018, Công ty đã gửi đơn kiện Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Vân Tải Lợi Mỹ 2 tới Tòa Án nhân dân Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ. Số tiền nợ khó đòi trên đã được Công ty trích lập dự phòng 100%. Việc đưa ra tòa xét xử nhằm mục đích chính là nhanh chóng xử lý, khép lại số sách nợ gốc và hoàn tất thủ tục với cơ quan thuế về việc trích lập dự phòng.

TP. HỒ CHÍ MINH

7.

HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
Giá gốc	118.693.463.950	(1.525.052.592)	169.557.861.617	(1.525.052.592)
Nguyên liệu, vật liệu	347.205.281	-	275.856.647	-
Công cụ, dụng cụ	26.116.435.306	(94.182.360)	24.723.630.527	(94.182.360)
Bán thành phẩm	187.958.270.469	(153.981.951)	130.501.057.605	(153.981.951)
Thành phẩm	7.829.197.671	(201.659.331)	9.997.289.886	(201.659.331)
Hàng hóa	340.944.572.677	(1.974.876.234)	335.055.696.282	(1.974.876.234)
Toàn bộ giá trị hàng tồn kho được thể chấp cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 15.				

8.

CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Sửa chữa lớn máy móc thiết bị	1.018.221.590	-
Dự án di dời và xây dựng nhà máy thép Thủ Đức (*)	703.360.018	703.360.018
1.721.581.608	703.360.018	

(*) Ngày 13 tháng 9 năm 2017, UBND Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 4898/QĐ-UBND Phê duyệt danh mục các cơ sở phải di dời do không phù hợp quy hoạch xây dựng đô thị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh - đợt 2, trong đó nêu rõ cơ sở sản xuất của Công ty tại Km9 Xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh sẽ phải hoàn thành di dời vào Quý IV/2019.

Ngày 19 tháng 1 năm 2018, UBND Thành phố Hồ Chí Minh đã ra văn bản số 288/UBND-KT chấp thuận cho Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL được di dời nhà máy về Khu công nghiệp Hiệp Phước 2, huyện Nhà Bè và giao cho Ban quản lý các khu công nghiệp (HEPZA) giải quyết các thủ tục đăng ký đầu tư cho dự án di dời của Công ty theo quy định. Đến nay, Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL đang thực hiện các thủ tục để ký được hợp đồng thuê đất với HEPZA và tiến hành các thủ tục cần thiết theo quy định nhằm thực hiện di dời nhà máy thép.

Tổng chi phí di dời dự tính khoảng 960 tỷ đồng và đã được Đại hội đồng cổ đông Công ty phê duyệt chủ trương phát hành cổ phiếu tăng vốn Điều lệ.

Ngày 24 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty Thép Việt Nam đã ban hành quyết định số 580/VNS-HDQT về việc yêu cầu Công ty dừng việc thực hiện di dời nhà máy về Khu công nghiệp Hiệp Phước 2, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 15 tháng 7 năm 2019, Công ty đã có Công văn số 551/VK-C-KT gửi Tài Nguyên và Môi trường để kiến nghị tạo điều kiện cho Công ty gia hạn tiếp tục thuê đất tại vị trí hiện tại trong thời gian 2 đến 3 năm tiếp theo để có đủ thời gian lắp và triển khai dự án. Trong thời gian được gia hạn thuê đất Công ty sẽ tiến hành lắp kế hoạch, thực hiện triển khai dự án di dời và cam kết đảm bảo giữ nguyên hiện trạng đất như hiện nay và sẽ lắp báo cáo sơ bộ về kế hoạch và tiến độ di dời cho Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố trước ngày 30 tháng 9 năm 2019. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty vẫn chưa nhận được công văn chấp thuận của UBND Thành phố và Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố về vấn đề này.



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP THỦ ĐỨC – VNSTEEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	42.138.028.976	242.980.187.594	4.000.396.233	31.703.447.891	320.822.060.694
Tăng trong kỳ	-	1.615.000.000	43.600.000	-	1.658.600.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(742.726.000)	(742.726.000)
Số dư cuối kỳ	42.138.028.976	244.595.187.594	4.043.996.233	30.960.721.891	321.737.934.694
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	38.687.485.527	201.467.732.944	2.645.198.384	25.110.802.596	267.911.219.451
Khấu hao trong kỳ	526.468.579	5.810.691.464	166.871.323	728.552.352	7.232.583.718
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(742.726.000)	(742.726.000)
Số dư cuối kỳ	39.213.954.106	207.278.424.408	2.812.069.707	25.096.628.948	274.401.077.169
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu kỳ	3.450.543.449	41.512.454.650	1.355.197.849	6.592.645.295	52.910.841.243
Số cuối kỳ	2.924.074.870	37.316.763.186	1.231.926.526	5.864.092.943	47.336.857.525

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 139.007.690.385 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 114.995.576.463 đồng).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
3.999.707,481	5.730.223,293
3.999.707,481	5.730.223,293
1.495.175,656	-
1.495.175,656	-
1.495.175,656	-

a. Ngân hàn
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng

b. Dài hạn
- Chi phí thay thế và sửa chữa thiết bị

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẪN HẠN

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
14.571.805,600	1.111.929,500
14.571.805,600	1.111.929,500
14.115,229,150	-
14.115,229,150	-
14.068,480,800	16.883,777,900
14.068,480,800	16.883,777,900
10.808,228,200	7.270,959,300
10.808,228,200	7.270,959,300
7.634,132,000	18.988,004,750
7.634,132,000	18.988,004,750
3.449,148,450	6.994,934,650
3.449,148,450	6.994,934,650
1.785,509,000	8.077,442,450
1.785,509,000	8.077,442,450
440,778,250	10.127,761,050
440,778,250	10.127,761,050
363,331,971	4.868,881,950
363,331,971	4.868,881,950
-	35.872,763,520
-	35.872,763,520
-	7.899,163,600
-	7.899,163,600
25.551,805,162	14.334,813,360
25.551,805,162	14.334,813,360
92.788,448,583	132.430,432,030
92.788,448,583	132.430,432,030
1.882,802,734	4.338,188,230
1.882,802,734	4.338,188,230
94.671,251,317	136.768,620,260
94.671,251,317	136.768,620,260

a. Phải trả người bán khác
- Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên
- Công ty TNHH Tuấn Nguyễn Phát
- Công ty Cổ phần Thép Quốc Hưng
- Công ty TNHH Thép Huy Hoàng Gia
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu An Hải Thành
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Vietsteel
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Sài Gòn
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Hoàng Tân Phát
- Công ty Cổ phần CNG Việt Nam
- Công ty Cổ phần Thép Tuệ Minh
- Công ty Cổ phần Thương mại Hiệp Linh
- Phải trả các đối tượng khác

b. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 27)

Tổng cộng

TRẢ 01

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Số cuối kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp	Số đầu kỳ
VND	VND	VND	VND
25.192.727	-	25.192.727	-
Thuế giá trị gia tăng nội địa			
-	1.942.993.372	-	-
Thuế giá trị gia tăng xuất nhập khẩu			
-	372.319.368	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp			
1.356.085.069	5.903.675.897	3.377.768.128	3.881.992.838
Thuế thu nhập cá nhân			
305.348.000	833.164.825	1.134.545.825	3.967.000
Thuế tài nguyên			
2.502.288	16.391.760	16.161.600	2.732.448
-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế khác			
1.689.128.084	9.071.545.222	6.871.981.020	3.888.692.286

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HÀNG

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
VND	VND
4.203.008.233	217.653.709
Chi phí điện, nước và điện thoại	
2.417.925.599	-
Chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán	
68.429.546	-
Chi phí lãi vay	
2.504.000.000	146.629.923
Chi phí phải trả khác	
9.193.363.378	364.283.632

14. PHẢI TRẢ KHÁC

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
VND	VND
1.048.000.000	1.048.000.000
Nhận kỳ quỹ, kỳ cước dài hạn	
50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (*)	
51.048.000.000	51.048.000.000

a. Ngân hàng
Cổ tức, lợi nhuận phải trả
Kinh phí công đoàn
Các khoản phải trả, phải nộp khác

(*) Theo Thỏa thuận hợp tác đầu tư phát triển dự án số 1064/TT-VK-C ngày 29 tháng 9 năm 2016 giữa Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL và Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C và nhà biệt thự với diện tích xây dựng dự kiến là 6,3 ha tại Km9, Xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi hoàn tất thủ tục liên quan đến việc Công ty viêc rời đến vị trí mới, hai bên sẽ thành lập một doanh nghiệp mới để triển khai thực hiện dự án, với tỷ lệ vốn góp như sau:

- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel
- Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO) 74%

Vốn điều lệ ban đầu của doanh nghiệp mới là 30 tỷ đồng, sẽ được lần lượt tăng lên 670 tỷ đồng theo từng giai đoạn. Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL sẽ chuyển nhượng 26% vốn góp cho Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO) trong vòng 3 ngày kể từ ngày REFICO sẽ nhận được Quyết định giao đất từ cơ quan có thẩm quyền để thực hiện khai dự án. REFICO sẽ thanh toán cho Công ty 110 tỷ đồng để đền bù giá trị khu đất. Trong vòng 7 ngày kể từ ngày ký thỏa thuận, REFICO sẽ đặt cọc 50 tỷ đồng để đảm bảo thực hiện Thỏa thuận. Ngoài trừ các trường hợp bất khả kháng, nếu Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO) không thực hiện đúng các thỏa thuận thì sẽ mất toàn bộ số tiền đã thanh toán cho Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL. Tương tự nếu Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL không thực hiện đúng thỏa thuận sẽ phải hoàn trả toàn bộ khoản tiền đã nhận, đồng thời bồi thường một khoản tiền tương đương với số tiền đã nhận.

Ngày 09 tháng 7 năm 2019, REFICO gửi Công văn số 04/2019/CV-REFICO xác nhận hai bên sẽ tạm dừng hợp tác do các quy định của Quyết định số 86/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đã chấm dứt hiệu lực. REFICO cũng đồng thời xác nhận Công ty sẽ phải hoàn trả số tiền cọc mà không cần thanh toán tiền phạt cọc cũng như lãi suất phát sinh. Tương ứng với việc không phải hoàn trả tiền cọc, REFICO sẽ được ưu tiên để hợp tác với Công ty để hợp tác đầu tư và phát triển dự án bất động sản trên khu đất của Công ty hiện tại.

123
NG
HIỆM
T N
A.

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	VND	Số có khả năng trả nợ	VND	Giảm	VND	Số có khả năng trả nợ
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh (i)	81.458.048.968	81.458.048.968	27.983.437.900	86.458.048.968	22.983.437.900	22.983.437.900
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh (ii)	37.970.720.468	37.970.720.468	106.126.520.800	94.830.735.591	49.266.505.677	49.266.505.677
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Tp. Hồ Chí Minh (iii)	-	-	24.520.620.204	-	24.520.620.204	24.520.620.204
	119.428.769.436	119.428.769.436	158.630.578.904	181.288.784.559	96.770.563.781	96.770.563.781

(i) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh, theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/1650371/HĐTD ngày 06 tháng 12 năm 2018 với hạn mức tín dụng 150 tỷ đồng. Mục đích khoản vay dùng để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC. Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký Hợp đồng đến hết ngày 30 tháng 9 năm 2019. Thời hạn cho vay, thời hạn bảo lãnh và thời hạn L/C được xác định trong từng hợp đồng cụ thể. Lãi suất cho vay được xác định theo từng hợp đồng cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng giá trị hàng tồn kho và đã được ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

(ii) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh, theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0045/1875/N-CTD ngày 20 tháng 4 năm 2018 với hạn mức tín dụng 50 tỷ đồng. Mục đích khoản vay dùng để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC. Thời hạn hiệu lực của giới hạn cấp tín dụng là 60 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Thời hạn cho vay, thời hạn bảo lãnh và thời hạn L/C được xác định trong từng hợp đồng cụ thể. Lãi suất cho vay được xác định theo từng hợp đồng cụ thể. Biện pháp đảm bảo tiền vay là tín chấp.

(iii) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 111/2019-HĐCVHM/NHCT902-THEPTHUDUC ngày 07 tháng 6 năm 2019 với hạn mức tín dụng 50 tỷ đồng. Mục đích khoản vay dùng để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký Hợp đồng đến hết ngày 30 tháng 9 năm 2019. Thời hạn cho vay được xác định theo từng hợp đồng cụ thể. Lãi suất cho vay được xác định theo từng hợp đồng cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng giá trị hàng tồn kho và các khoản phải thu.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP THỦ ĐỨC - VNSTEEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng Công VND
Số dư tại 01/01/2018	122.253.930.000	17.708.334.281	19.752.106.672	106.524.017.760	266.238.388.713
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	27.939.426.626	27.939.426.626
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(6.011.267.000)	(6.011.267.000)
Trích quỹ thưởng HĐQT, Ban điều hành, Ban kiểm soát	-	-	-	(1.202.254.136)	(1.202.254.136)
Cổ tức được chia	-	-	-	(18.338.089.500)	(18.338.089.500)
Số dư tại 30/06/2018	122.253.930.000	17.708.334.281	19.752.106.672	108.911.833.750	268.626.204.703
Số dư tại 01/01/2019	122.253.930.000	17.708.334.281	19.752.106.672	118.106.669.324	277.821.040.277
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	23.402.130.649	23.402.130.649
Cổ tức được chia (i)	-	-	-	(30.563.482.500)	(30.563.482.500)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	(3.433.638.103)	(3.433.638.103)
Số dư tại 30/06/2019	122.253.930.000	17.708.334.281	19.752.106.672	107.511.679.370	267.226.050.323

(i) Theo nghị quyết số 276/NQ-ĐHGD ngày 05 tháng 4 năm 2019, Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 3.433.638.103 đồng và chia cổ tức với số tiền là 30.563.482.500 đồng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2018.



Doanh thu thuần	1.229.042.414,596	1.276.482.376,053
Các khoản giảm trừ doanh thu	5.861.129,328	-
a. Chiết khấu thương mại	345.606,200	-
b. Hàng bán bị trả lại	5.515,523,128	-

Trong đó:	1.232.760.495,774	1.276.422.376,053
- Doanh thu bán hàng	2.143.048,150	60.000,000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.234.903.543,924	1.276.482.376,053
Trong đó doanh thu với các bên liên quan (chỉ tiết tại Thuyết minh số 27)	1.168.109.768,370	1.269.896.128,953

Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VND	VND
Kỳ này	47.814,92	8.022,34
Kỳ trước	47.814,92	8.022,34

17. CÁC KHOẢN MỨC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cố định	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Tỷ lệ số hữu	Vốn đã góp
	%	%	%	VND
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	65,00%	65,00%	65,00%	79.465.100.000
- Công ty Cổ phần Gemadep	10,90%	10,90%	10,90%	13.321.950.000
- Ông Lê Bá Phương	7,02%	7,02%	7,02%	8.576.740.000
- Các cổ đông khác	17,09%	17,09%	17,09%	20.890.140.000
Cố định	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Tỷ lệ số hữu	Vốn đã góp
	%	%	%	VND
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	65,00%	65,00%	65,00%	79.465.100.000
- Công ty Cổ phần Gemadep	10,90%	10,90%	10,90%	13.321.950.000
- Ông Lê Bá Phương	7,02%	7,02%	7,02%	8.576.740.000
- Các cổ đông khác	17,09%	17,09%	17,09%	20.890.140.000

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 4 ngày 03 tháng 01 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 122.253.930.000 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 122.253.930.000 đồng). Tài ngày 30 tháng 6 năm 2019, vốn điều lệ như sau:

Vốn điều lệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Số cổ phiếu đăng ký phát hành	12.225.393	12.225.393
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.225.393	12.225.393
+ Cổ phiếu ưu đãi	12.225.393	12.225.393
+ Cổ phiếu phổ thông	12.225.393	12.225.393
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.225.393	12.225.393
+ Cổ phiếu ưu đãi	12.225.393	12.225.393
+ Cổ phiếu phổ thông	12.225.393	12.225.393
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000



	Kỳ này	Kỳ trước
19. GIÁ VỐN BÁN HÀNG	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	1.171.493.538,670	1.220.511.570,335
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.971.149,693	-
	1.173.464.688,363	1.220.511.570,335
20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	740.839,792	443.710,885
Lãi bán hàng trả chậm	152.720,344	485.156,373
Lãi chênh lệch tỷ giá	54.353,631	27.202,971
	947.913,767	956.070,229
21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	VND	VND
Lãi tiền vay	1.070.377,742	1.686.717,958
Lỗ chênh lệch tỷ giá	50.952,210	2.481,535
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	226.878,438	7.810,883
	1.348.208,390	1.697.010,376
22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	1.762.574,771	636.640,247
Chi phí nguyên vật liệu, vật liệu	7.599,004,268	7.570,685,081
Chi phí nhân công	112.946,863	158.187,298
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.361,511,343	2.323,711,513
Thuế, phí lệ phí	-	(11.000,000,000)
Hoàn nhập quỹ lương dự phòng	1.340,284,652	1.313,285,437
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.112,815,658	11.459,743,120
Các khoản chi phí khác	17.289,137,555	12.462,252,696
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	4.468,160,995	4.841,822,768
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.234,079,514	4.260,442,576
Các khoản chi phí khác	8.702,240,509	9.102,265,344
23. THU NHẬP KHÁC	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	159.753,000	1.083,950,449
Tiền bồi thường nhận được	-	179,691,750
Các khoản khác	-	400
	159.753,000	1.263,642,599

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Kỳ này	Kỳ trước
VND	VND
1.063.285.888,436	1.049.798.686,025
48.392.274,256	42.954.730,414
7.232.583,718	7.492.753,994
115.510.748,503	120.677.558,951
21.716.496,942	28.012.877,907
1.256.137.991,855	1.248.936.607,291

Chi phí nguyên liệu, vật liệu
Chi phí nhân công
Chi phí khấu hao tài sản cố định
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí khác bằng tiền

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Kỳ này	Kỳ trước
VND	VND
5.903.675,897	6.989.563,504
5.903.675,897	6.989.563,504

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên
thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp
hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính như sau:

Kỳ này	Kỳ trước
VND	VND
29.305.806,546	34.928.990,130

Lợi nhuận trước thuế

Kỳ này	Kỳ trước
VND	VND
212.572,939	18.827,390
(493,861)	(2.172,610)
(493,861)	(2.172,610)
213.066,800	21.000,000
66.000,000	21.000,000
107.066,800	-
40.000,000	-
29.518,379,485	34.947,817,520
29.518,379,485	34.947,817,520
5.903.675,897	6.989.563,504

Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế
Các khoản điều chỉnh giảm
- Lãi đánh giá lại ngoài tài cuối kỳ
- Lãi đánh giá lại ngoài tài cuối kỳ
- Thu lao HĐQT không trực tiếp điều hành
- Lô đánh giá lại ngoài tài cuối kỳ
- Nộp phát hành chính
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành
Thu nhập chịu thuế suất thường 20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

26. LẠI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Kỳ này	Kỳ trước
VND	VND
23.402.130,649	27.939,426,626
(2.808,255,678)	(2.793,942,663)
20.593.874,971	25.145,483,963
12.225,393	12.225,393
1.685	2.057

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (1)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông
sở hữu cổ phiếu phổ thông
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân
trong năm
Lãi cơ bản trên cổ phiếu



(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 276/NQ-DH ngày 05 tháng 4 năm 2019, Hội đồng Quản trị Công ty dự kiến trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019 với tỷ lệ 12% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và phê duyệt trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 10% từ lợi nhuận năm 2018 của Công ty, dẫn đến việc trích bày lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, cụ thể như sau:

Kỳ trước		Kỳ trình bày lại	
Số đã báo cáo		Số trình bày lại	
VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	27.939.426.626	27.939.426.626	27.939.426.626
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(3.352.731.195)	(2.793.942.663)	(2.793.942.663)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	24.586.695.431	25.145.483.963	25.145.483.963
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.011	2.057	2.057

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ	
Tổng Công ty Thép Việt Nam-CTCP	Công ty mẹ	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Công ty cùng tập đoàn	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	Công ty cùng tập đoàn	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thép Tân Thủ	Công ty cùng tập đoàn	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thép Tân Thành Mỹ	Công ty cùng tập đoàn	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	Công ty cùng tập đoàn	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	Công ty cùng tập đoàn	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	Công ty cùng tập đoàn	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	Công ty cùng tập đoàn	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	Công ty cùng tập đoàn	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	Công ty cùng tập đoàn	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	Công ty cùng tập đoàn	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	Công ty cùng tập đoàn	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	Công ty cùng tập đoàn	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	Công ty cùng tập đoàn	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	Công ty cùng tập đoàn	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	Công ty cùng tập đoàn	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	Công ty cùng tập đoàn	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	Công ty cùng tập đoàn	Công ty cùng tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Kỳ này	Kỳ trước	
VND	VND	
1.146.210.699.614	1.103.486.004.101	Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel
18.867.437.000	26.086.060.500	Công ty Thép Tây Đô
2.496.655.331	885.627.852	Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận
246.200.000	309.130.000	Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - Vnsteel
-	-	Công ty Cổ phần Thép Vinakysuei
-	-	Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - Vnsteel
-	54.926.090.500	Công ty TNHH Thép VSC-POSCO (VPS)
-	23.051.160.000	Công ty Cổ phần Thép Tân Thành Mỹ
1.168.109.768.370	1.269.896.128.953	Giảm từ doanh thu
5.030.717.314	-	Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel
5.030.717.314	-	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

250

Lãi bán hàng trả chậm		114.024,947	38.695,394
Công ty Thép Tây Đô			
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel			
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		27.558,618,500	27.995,389,500
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - Vnsteel			
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim			
Công ty Liên doanh Vật liệu chịu lửa Nam Ung			
Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh - Vnsteel			
Công ty TNHH MTV Tư Vấn MDC			
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Miền Nam			
Công ty TNHH Nipovina			
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây			
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng			
Chi phí sử dụng thương hiệu chữ V		4.234,079,514	4.260,442,576
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel			
Chi phí vận chuyển thép		826,211,284	420,915,607
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel			
Tiền bồi thường hàng hóa		-	66,144,300
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel			
Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:			
Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	VND
Các khoản phải thu		101.897,157,470	140,390,792,320
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel		40.000,000	73,209,926
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Miền Nam			
Các khoản phải thu khác		1.087,147	9,433,493
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel			
Các khoản tạm ứng cho nhà cung cấp		33,089,831	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Miền Nam			
Các khoản phải trả ngắn hạn		593,525,832	759,557,245
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel			
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim			
Công ty Liên doanh Vật liệu chịu lửa Nam Ung			
Công ty TNHH MTV Tư Vấn MDC			
Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh - Vnsteel			
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Miền Nam			
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây			
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - Vnsteel			
1.882,802,734		4.338,188,230	



Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc được hướng trong kỳ như sau:

Kỳ này	1.694.385.000
Kỳ trước	2.085.425.000
VND	1.694.385.000
VND	2.085.425.000

Lương và thưởng

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)



Nguyễn Xuân Tiên
Tổng Giám đốc

Đỗ Thị Long Châu
Kế toán trưởng

Nguyễn Anh Kha
Người lập biểu

Tp. Hồ Chí Minh,
Ngày 12 tháng 8 năm 2019

